

**BIA
SAIGON®**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**



Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.023.782.673.500	7.676.817.559.264
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.570.077.196.645	1.662.187.658.746
111	1. Tiền		896.622.281.305	1.083.635.664.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		673.454.915.340	578.551.993.988
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4a	4.095.094.646.682	3.918.140.380.162
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.095.094.646.682	3.918.140.380.162
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		857.818.953.209	801.980.805.938
131	1. Phải thu khách hàng	5	375.659.772.407	451.474.148.693
132	2. Trả trước cho người bán	6	343.307.254.659	227.508.353.272
135	3. Các khoản phải thu khác	7	167.475.935.100	151.258.969.891
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(28.624.008.957)	(28.260.665.918)
140	IV. Hàng tồn kho		1.352.980.741.284	1.204.046.078.268
141	1. Hàng tồn kho	9	1.382.258.271.612	1.234.270.495.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.277.530.328)	(30.224.416.900)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		147.811.135.679	90.462.636.150
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.075.554.011	8.229.815.737
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		45.668.628.451	14.016.076.050
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	46.830.436.489	45.238.196.809
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	31.236.516.728	22.978.547.554

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

B01-DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.269.077.186.723	10.047.796.325.774
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.300.000	34.300.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		44.300.000	34.300.000
220	II. Tài sản cố định		6.554.993.670.013	6.415.117.397.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12a	4.432.419.157.561	4.379.409.796.360
222	Nguyên giá		7.355.728.954.636	6.933.484.439.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.923.309.797.075)	(2.554.074.643.561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	550.467.361
225	Nguyên giá		-	930.367.350
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(379.899.989)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12b	1.685.891.026.945	1.653.219.859.924
228	Nguyên giá		1.737.166.673.437	1.697.098.906.476
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(51.275.646.492)	(43.879.046.552)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		436.683.485.507	381.937.273.788
240	III. Bất động sản đầu tư		33.459.365.346	34.989.855.736
241	1. Nguyên giá		43.273.118.312	43.191.991.722
242	2. Giá trị khấu trừ lũy kế		(9.813.752.966)	(8.202.135.986)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4b	2.439.595.967.491	2.431.618.984.808
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		1.752.932.794.400	1.706.330.547.689
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.140.540.979.404	1.179.166.243.433
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(453.877.806.313)	(453.877.806.314)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.240.983.883.873	1.166.035.787.797
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.164.760.682.636	1.117.350.676.282
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		50.611.881.833	35.110.112.811
268	3. Tài sản dài hạn khác		25.611.319.404	13.574.998.704
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	-	18.292.859.860.223	17.724.613.885.038

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.230.347.473.941	6.366.628.158.880
310	I. Nợ ngắn hạn		4.582.179.471.409	4.755.889.214.818
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	264.612.755.395	210.314.172.125
312	2. Phải trả người bán	15	1.014.725.582.787	1.439.557.003.035
313	3. Người mua trả tiền trước		154.564.090.018	33.313.514.145
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	763.540.813.548	757.009.214.309
315	5. Phải trả người lao động		116.671.452.893	119.068.014.891
316	6. Chi phí phải trả	17	466.337.329.649	250.673.528.760
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.699.216.428.419	1.742.909.185.776
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	102.511.018.700	203.044.581.777
330	II. Nợ dài hạn		1.648.168.002.532	1.610.738.944.062
333	1. Phải trả dài hạn khác		170.887.766.474	161.368.150.729
334	2. Vay và nợ dài hạn	14	1.355.689.149.813	1.444.579.823.358
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		114.175.173.811	4.790.969.975
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		660.895.207	
	8. Doanh thu chưa thực hiện		6.755.017.227	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.213.882.921.276	10.563.394.954.705
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	11.213.845.521.276	10.563.357.554.705
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	
	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	
414	4. Cổ phiếu quỹ		(32.550.000.000)	(34.805.701.097)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.640.001.936	41.308.215.762
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		330.371.596.645	279.330.566.551
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		464.074.489.748	474.398.735.808
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.327.437.112	4.632.531.750
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.993.170.135.835	3.385.681.345.931
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
432	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		848.629.465.005	794.590.771.453
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.292.859.860.223	17.724.613.885.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

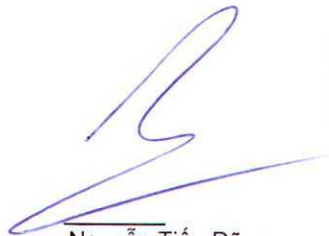
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.09.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	27,546,412,000	28,003,759,000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	3,248,380,284	3,315,222,653
3. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1,091,918.02	668.177
- Euro (EUR)	68,307.19	16,961



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

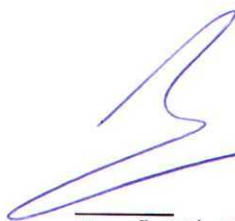
Ngày 25 tháng 11 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		19,732,400,056,008	17,315,620,249,911
03	Các khoản giảm trừ doanh thu		2,978,111,335,132	2,388,586,173,550
10	Doanh thu thuần		16,754,288,720,876	14,927,034,076,362
11	Giá vốn hàng bán		12,600,506,402,488	11,527,197,062,918
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,153,782,318,388	3,399,837,013,443
21	Doanh thu hoạt động tài chính		262,227,321,446	333,416,920,209
22	Chi phí hoạt động tài chính		137,601,742,140	240,666,791,623
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		111,944,735,163	172,455,507,379
24	Chi phí bán hàng		1,239,292,346,227	837,465,769,234
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		306,875,620,581	241,485,331,459
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,732,239,930,886	2,413,636,041,336
31	Thu nhập khác		64,997,067,107	42,123,772,041
32	Chi phí khác		63,730,311,314	41,579,790,526
40	Lợi nhuận khác		1,266,755,793	543,981,515
45	Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết		245,961,529,275	196,196,324,161
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,979,468,215,954	2,610,376,347,013
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		671,948,451,749	622,068,900,617
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		92,889,597,502	(2,001,324,684)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,214,630,166,703	1,990,308,771,080
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		88,769,775,747	47,072,373,351
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		2,125,860,390,956	1,943,236,397,729
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,332	3,032



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 11 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2,979,468,215,954	2,610,376,347,013
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		403,137,481,717	393,089,650,568
03	Các khoản dự phòng		(583,543,533)	(29,882,313,900)
04	Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(120,293,778)	(2,540,307,318)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(524,864,607,600)	(324,314,022,808)
06	Chi phí lãi vay		112,204,097,971	172,455,507,379
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		45,860,061,338	147,144,588,793
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(147,987,776,444)	(117,700,191,524)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(56,497,240,673)	(781,919,659,059)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(63,255,744,628)	158,363,186,492
13	Tiền lãi vay đã trả		(120,235,974,932)	(134,033,224,917)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(649,779,240,233)	(577,587,764,078)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		27,204,302,346	(12,986,449,999)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(136,519,044,755)	(152,440,035,909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,868,030,692,750	1,348,025,310,732
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(516,209,252,635)	(302,602,661,466)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		92,635,359,764	14,976,884,043
23	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư ngắn hạn		(176,954,266,520)	(141,143,981,197)
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(34,888,500,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		90,177,967,385	66,433,910,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		247,185,176,406	411,374,272,545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(263,165,015,600)	14,149,923,925
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của các cổ đông thiếu số			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ			
33	Tiền vay đã nhận		838,436,625,865	290,253,449,474
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,081,315,676,386)	(693,322,241,654)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,454,097,088,730)	(1,324,081,800,310)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1,696,976,139,251)	(1,727,150,592,490)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(92,110,462,100)	(364,975,357,833)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,662,187,658,746	1,410,978,368,482
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ			(16,360,416)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,570,077,196,646	1,045,986,650,233

Hoàng Thanh Vân

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Ngày 25 tháng 11 năm 2013

Nguyễn Tiến Dũng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia -Rượu -Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ -công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 21 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.19 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Hợp nhất báo cáo

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(c) Đầu tư dài hạn khác

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các Tập đoàn niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn và được định giá lại trong giai đoạn cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT, phê duyệt bởi Thủ tướng chính phủ và không được khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25-50 năm
Nhà cửa	5-25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn dựa theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Nội dung của các quỹ dự trữ này như sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tập đoàn.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền mặt	2.379.292.932	2.228.459.830
Tiền gửi ngân hàng	894.242.988.373	1.081.407.204.928
Các khoản tương đương tiền	673.454.915.340	578.551.993.988
TỔNG CỘNG	<u>1.570.077.196.645</u>	<u>1.662.187.658.746</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 6% -10% một năm.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên doanh	(i)	501.124.889.437	492.270.863.236
Đầu tư vào các công ty liên kết	(ii)	<u>1.251.807.904.963</u>	<u>1.214.059.684.453</u>
		1.752.932.794.400	1.706.330.547.689
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	1.140.540.979.404	1.179.166.243.433
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(iv)	<u>(453.877.806.313)</u>	<u>(453.877.806.314)</u>
		<u>2.439.595.967.491</u>	<u>2.431.618.984.808</u>

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ của Tổng công ty như sau:

(i) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	101.778.942.975	98.080.453.463
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	278.124.188.177	258.141.542.593
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	61.332.619.786	80.768.624.175
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	44.414.300.000	40.351.269.805
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	15.474.838.500	14.928.973.200
	<u>501.124.889.437</u>	<u>492.270.863.236</u>

(ii) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	212.072.053.849	211.495.678.457
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	6.171.063.939	5.835.970.044
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	86.259.726.432	79.169.092.606
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	15.573.314.507	34.367.489.933
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	1.995.674.790	1.977.263.366
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	331.752.195	422.513.964
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	15.159.246.844	14.836.611.705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	68.470.625.615	61.792.665.675

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	12.656.158.874	11.796.204.840
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	82.955.541.404	64.289.958.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	249.183.952.454	230.985.916.694
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	114.475.131.348	113.213.916.784
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	305.911.025.674	306.050.577.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	30.326.109.536	27.349.311.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	19.995.762.893	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	30.270.764.610	30.676.512.179
	1.251.807.904.963	1.214.059.684.453

<i>(iii) Đầu tư dài hạn khác</i>	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán	596.033.954.621	706.255.812.629
Trái phiếu	270.868.879.905	270.995.479.674
Khác	273.638.144.878	201.914.951.130
	1.140.540.979.404	1.179.166.243.433

(*) Tổng công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất từ 10,3% đến 12,4% (2012: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chủ yếu được lập cho các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số 38)	215.341.721.714	282.855.837.802
Phải thu từ các bên thứ ba	160.318.050.693	168.618.310.891
TỔNG CỘNG	375.659.772.407	451.474.148.693

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	3.803.828.450	1.357.395.400
Trả trước cho các bên thứ ba	339.503.426.209	226.150.957.872
	343.307.254.659	227.508.353.272

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 38)	57.896.736.627	14.511.731.888
Phải thu từ bên thứ ba	109.579.198.473	136.747.238.003
	167.475.935.100	151.258.969.891

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu năm	28.260.665.918	51.881.881.986
Dự phòng trích lập trong năm	363.343.039	9.347.245.108
Hoàn nhập dự phòng trong năm		(32.947.242.272)
Giảm khác		(21.218.904)
Số cuối năm	<u>28.624.008.957</u>	<u>28.260.665.918</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	147.558.389.397	334.696.538.546
Nguyên vật liệu	373.202.099.421	382.922.400.567
Công cụ, dụng cụ	40.410.292.462	36.886.358.710
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.061.120.547	181.485.972.148
Thành phẩm	555.102.108.387	259.640.799.405
Hàng gửi đi bán	50.924.261.398	38.638.425.792
TỔNG CỘNG	<u>1.382.258.271.612</u>	<u>1.234.270.495.168</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	40.558.208.323	33.736.254.142
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.997.583.779	5.446.889.602
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		5.649.917.010
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	2.036.888.984	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.000.541.464	
Thuế khác	237.213.939	405.136.055
TỔNG CỘNG	<u>46.830.436.489</u>	<u>45.238.196.809</u>

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.037.886.053	14.972.598.885
Tạm ứng cho nhân viên	15.669.130.675	7.452.108.339
Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng	529.500.000	429.210.330
Khác		124.630.000
TỔNG CỘNG	<u>31.236.516.728</u>	<u>22.424.707.224</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.234.853.060.301	5.456.094.693.559	150.945.484.279	83.275.560.203	8.315.641.579	6.933.484.439.921
Tăng trong năm						
Trong đó:						
Mua mới	31.646.893.991	5.872.847.220	11.353.821.819	5.964.777.697		54.838.340.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ dang	105.467.606.177	282.187.223.039	-	36.648.733.809		424.303.563.025
Tặng do mua công ty con						
Phân loại lại						
Tặng khác	19.305.447.879	930.367.350	659.704.955	179.544.273		21.075.064.457
Giảm trong năm						
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(14.918.734.737)	(871.590.486)	(107.124.752)	(5.212.851.209)		(21.110.301.184)
Giảm do giảm công ty con						
Phân loại lại	(9.627.294.429)	(24.747.276.165)	(2.967.023.734)	(19.520.557.982)		(56.862.152.310)
Số cuối năm	1.366.726.979.182	5.719.466.264.517	159.884.862.567	101.335.206.791	8.315.641.579	7.355.728.954.636
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	322.841.398.326	2.109.680.223.671	70.052.108.692	51.039.514.931	461.397.941	2.554.074.643.561
Tăng do mua công ty con						
Khấu hao trong năm	55.343.852.332	317.783.205.976	12.992.960.557	8.471.168.685		394.591.187.549
Giảm trong năm						
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(253.977.621)	(4.977.718.675)	(107.124.752)	(543.590.864)		(5.882.411.912)
Giảm do giảm công ty con						
Giảm khác	(1.726.740.119)	(3.627.858.119)	(460.709.235)	(13.658.314.650)		(19.473.622.123)
Số cuối năm	376.204.532.918	2.418.857.852.853	82.477.235.262	45.308.778.101	461.397.941	2.923.309.797.075
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	912.011.661.975	3.346.414.469.888	80.893.375.587	32.236.045.272	7.854.243.638	4.379.409.796.360
Số dư cuối năm	990.522.446.264	3.300.608.411.665	77.407.627.305	56.026.428.690	7.854.243.638	4.432.419.157.561

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.652.905.527.750	43.953.927.816	239.450.910	1.697.098.906.476
Mua trong năm	19.333.285.300	11.000.000	341.200.000	19.685.485.300
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	21.077.917.500	934.218.526		22.012.136.026
Phân loại lại				-
Tặng khác		93.000.000		93.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(15.800.000)		(15.800.000)
Phân loại lại	(746.900)	(1.725.754.365)	19.446.900	(1.707.054.365)
Số cuối năm	1.693.315.983.650	43.250.591.977	600.097.810	1.737.166.673.437
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	10.422.416.142	33.250.346.168	206.284.242	43.879.046.552
Tăng do mua công ty con				
Khấu hao trong năm	2.891.470.015	4.678.611.757		7.570.081.772
Giảm trong năm				-
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán		(15.800.000)	(98.941.215)	(114.741.215)
Giảm do giảm công ty con		(58.740.617)		(58.740.617)
Giảm khác				-
Số cuối năm	13.313.886.157	37.854.417.308	107.343.027	51.275.646.492
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1.642.483.111.608	10.703.581.648	33.166.668	1.653.219.859.924
Số dư cuối năm	1.680.002.097.493	5.396.174.669	492.754.783	1.685.891.026.945
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 28)				



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 20) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6,080.20	757,167,306,000
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		1,492,547,178,700

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Công trình xây dựng chi nhánh, nhà, kho và xưởng	431,526,599,407	371,054,901,456
Mua sắm máy móc, thiết bị	4,215,654,954	5,809,500,434
Cài đặt phần mềm quản lý	556,278,736	934,218,526
Hệ thống và thiết bị quản lý nước thải	-	1,326,421,886
Các dự án khác	384,952,410	2,812,231,486
TỔNG CỘNG	436,683,485,507	381,937,273,788

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần	653,747,809,944	560,495,183,334
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	239,105,506,528	277,912,065,591
Tiền thuê đất	156,436,209,885	160,180,531,226
Công cụ, dụng cụ	9,812,968,934	33,447,740,315
Tiền thuê nhà kho	11,433,728,726	14,065,036,038
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	7,897,810,365	9,477,372,438
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	6,033,038,249	6,482,731,134
Khác	80,293,610,005	55,290,016,206
TỔNG CỘNG	<u>1,164,760,682,636</u>	<u>1,117,350,676,282</u>

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) **Vay và nợ ngắn hạn**

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	263,706,005,395	176,062,572,125
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	906,750,000	34,251,600,000
TỔNG CỘNG	<u>264,612,755,395</u>	<u>210,314,172,125</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	141,203,029,329	130,782,049,429
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	890,827,372	31,650,389,750
Ngân hàng TMCP Quân đội	34,686,391,411	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	29,011,554,081	
Ngân hàng TMCP Liên Việt	27,417,521,413	13,122,516,583
Ngân hàng Eximbank	20,000,000,000	
Ngân hàng HD bank	5,583,168,327	
Ngân hàng BIDV	4,913,513,462	507,616,363
TỔNG CỘNG	<u>263,706,005,395</u>	<u>176,062,572,125</u>

(a) **Vay và nợ dài hạn**

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	1,356,595,899,813	1,478,831,423,358
Các khoản nợ dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm	(906,750,000)	(34,251,600,000)
	<u>1,355,689,149,813</u>	<u>1,444,579,823,358</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,245,171,371,090	1,332,242,044,635
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	86,091,428,014	86,091,428,014
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	23,026,350,709	24,346,350,709
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1,400,000,000	1,900,000,000
	<u><u>1,355,689,149,813</u></u>	<u><u>1,444,579,823,358</u></u>
15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 38</i>)	489,320,358,214	587,642,856,507
Phải trả các bên thứ ba	525,405,224,573	851,914,146,528
TỔNG CỘNG	<u><u>1,014,725,582,787</u></u>	<u><u>1,439,557,003,035</u></u>
16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	420,131,580,110	417,131,841,263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264,379,769,345	234,907,982,999
Thuế giá trị gia tăng	70,748,881,171	87,782,974,709
Thuế thu nhập cá nhân	3,974,957,627	11,472,640,739
Tiền thuê đất	4,191,878,102	5,033,759,209
Thuế nhập khẩu		504,805,085
Thuế nhà thầu		45,671,859
Thuế tài nguyên	12,010,480	18,336,960
Các khoản khác	101,736,713	111,201,486
TỔNG CỘNG	<u><u>763,540,813,548</u></u>	<u><u>757,009,214,309</u></u>
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mua hàng phải trả	105,672,653,467	
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		20,652,472,051
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	178,339,386,290	62,447,906,958
Chi phí bao bì hao bề	7,598,434,087	9,769,839,938
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	5,982,273,262	66,378,100,521
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	9,491,168,702	10,811,594,274
Chi phí bảo trì		6,581,524,804
Chi phí lãi vay	465,262,808	36,878,601,568
Chi phí khác	158,788,151,033	37,153,488,646
TỔNG CỘNG	<u><u>466,337,329,649</u></u>	<u><u>250,673,528,760</u></u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (Thuyết minh số 15)	1,492,547,178,700	1,492,547,178,700
Quỹ công tác xã hội	112,488,099,472	128,826,653,610
Ký quỹ ngắn hạn	20,309,564,400	41,287,443,198
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	21,433,135,564	18,131,287,128
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (*)		12,500,000,000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của Tổng Công ty (**)	11,136,423,181	11,136,423,181
Chi phí hỗ trợ bán hàng		13,930,466,197
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHTN	1,842,333,580	5,755,146,393
Các khoản khác	39,459,693,522	18,794,587,369
TỔNG CỘNG	<u>1,699,216,428,419</u>	<u>1,742,909,185,776</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</i>	3,859,141,632	910,378,041
<i>Phải trả cho các bên thứ ba</i>	1,695,357,286,787	1,741,998,807,735

(*) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 12.500.000.000 VNĐ từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

(**) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.09.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	203,044,581,777	112,115,528,747
Trích lập thêm	60,203,384,741	364,116,658,598
Chi trả trong năm	(160,736,947,818)	(273,187,605,568)
Số cuối kỳ/năm	<u>102,511,018,700</u>	<u>203,044,581,777</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

	30.09.2013	31.12.2012
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ	<u>(636,000)</u>	<u>(636,000)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>640,645,186</u></u>	<u><u>640,645,186</u></u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	(33.770.714.866)	41.543.104.759	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	2.511.630.867.281	9.533.468.835.725
Cổ phiếu quỹ	-	(1.034.986.231)	-	-	-	-	-	(1.034.986.231)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(234.888.997)	-	-	-	-	(234.888.997)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.666.553.759.655	2.666.553.759.655
Trích quỹ	-	-	-	38.125.465.032	129.905.002.623	-	(168.030.467.655)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.260.356.154.752)	(1.260.356.154.752)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(364.116.658.598)	(364.116.658.598)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(6.053.446.214)	(2.632.235.746)	-	-	(2.632.235.746)
Giảm công ty con	-	-	-	-	(2.236.670.137)	-	-	(8.290.116.351)
Số cuối năm (2012)	6.412.811.860.000	(34.805.701.097)	41.308.215.762	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	3.385.681.345.931	10.563.357.554.705
Năm nay:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	(34.805.701.097)	41.308.215.762	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	3.385.681.345.931	10.563.357.554.705
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.125.860.390.956	2.125.860.390.956
Trích quỹ	-	-	-	42.604.055.123	6.867.547.415	-	(49.471.602.538)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.395.330.520.170)	(1.395.330.520.170)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(60.203.384.741)	(60.203.384.741)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(20.433.459.870)	-	-	(20.433.459.870)
Phân loại lại	-	-	-	8.436.923.622	3.241.666.394	694.905.362	(12.373.495.378)	-
Tặng/(giảm) khác	-	2.255.701.097	(668.213.826)	51.350	-	-	(992.598.224)	594.940.396
Số cuối năm (2013)	6.412.811.860.000	(32.550.000.000)	40.640.001.936	330.371.596.645	464.074.489.747	5.327.437.112	3.993.170.135.836	11.213.845.521.276



21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
Doanh thu bia	16.961.826.657.202	14.776.294.669.822
Doanh thu bao bì vật tư	2.375.619.106.763	2.172.130.028.116
Doanh thu nước giải khát	288.353.036.060	214.873.310.599
Doanh thu cồn	60.708.988.122	88.280.663.229
Doanh thu rượu	24.150.855.028	20.778.009.737
Doanh thu khác	21.741.412.833	43.263.568.408
Doanh thu gộp	<u>19.732.400.056.008</u>	<u>17.315.620.249.911</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.970.620.525.290	2.382.712.789.823
Chiết khấu thương mại	4.964.926.825	5.704.967.847
Giảm giá hàng bán	1.762.539.607	
Hàng bán bị trả lại	763.343.410	168.415.880
	<u>2.978.111.335.132</u>	<u>2.388.586.173.550</u>
Doanh thu thuần	<u>16.754.288.720.876</u>	<u>14.927.034.076.362</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.731.185.166	252.160.108.325
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	21.660.000.003	33.303.280.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.727.936.796
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.579.521	5.159.180.770
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.883.267	2.540.307.318
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.586.673.489	29.526.106.201
TỔNG CỘNG	<u>262.227.321.446</u>	<u>333.416.920.209</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
Giá vốn bia	10.049.456.413.085	9.172.945.606.285
Giá vốn bao bì vật tư	2.248.358.417.325	2.074.018.772.901
Giá vốn nước giải khát	207.325.962.511	161.541.064.873
Giá vốn cồn	52.729.727.527	68.948.117.735
Giá vốn rượu	15.802.003.397	21.819.264.323
Giá vốn khác	26.833.878.643	27.924.236.801
TỔNG CỘNG	<u>12.600.506.402.488</u>	<u>11.527.197.062.918</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.09.2013	30.09.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	111.944.735.163	172.455.507.379
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.166.000.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.627.825.734	11.156.848.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	589.489	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	10.862.591.754	57.054.435.598
TỔNG CỘNG	<u>137.601.742.140</u>	<u>240.666.791.623</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.09.2013	30.09.2012
	VNĐ	VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	214.517.004.981	145.971.385.474
BHXH, BHYT, KPCĐ	13.208.704.901	10.237.293.498
Chi phí đào tạo học tập tuyển dụng	802.971.136	193.951.273
Chi phí vật liệu	7.234.260.610	9.713.776.987
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.790.848.347	3.650.619.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.867.658.963	54.034.221.952
Chi phí bao bì hao bề	86.898.216.384	151.061.290.616
Chi phí bảo quản sản phẩm	683.906.610	632.672.220
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.725.876.872	887.955.404
Chi phí thuê kho	33.439.694.614	24.770.737.103
Chi phí vận chuyển, bốc vác	51.783.747.087	79.317.055.392
Dịch vụ mua ngoài	28.879.716.614	21.944.845.018
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	596.680.161.107	291.521.584.916
Chi phí bán hàng khác	136.779.578.001	43.528.379.441
TỔNG CỘNG	<u>1.239.292.346.227</u>	<u>837.465.769.234</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.09.2013	30.09.2012
	VNĐ	VNĐ
Lương nhân viên quản lý	129.125.656.487	128.598.495.529
BHXH, BHYT, KPCĐ	7.198.788.864	7.030.965.404
Chi phí đào tạo	1.296.178.109	3.071.963.687
Chi phí vật liệu văn phòng	1.280.616.215	2.505.054.237
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.057.885.922	1.746.563.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.301.746.040	13.476.868.478
Thuế và lệ phí	8.605.526.841	2.736.039.204
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.504.262.512	1.044.533.991
Dịch vụ mua ngoài	80.041.306.020	21.298.962.954
Các khoản dự phòng	-	685.172.882
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí quản lý khác	50.463.653.571	59.290.711.779
TỔNG CỘNG	<u>306.875.620.581</u>	<u>241.485.331.459</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập bán vỏ chai két, thanh lý TSCĐ	33.209.614.543	10.586.846.160
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	674.642.146	3.293.179
Các khoản tiền thưởng của khách hàng	77.800.000	1.956.013.969
Thu nhập khác	31.035.010.418	29.577.618.733
	64.997.067.107	42.123.772.041
Chi Phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	16.543.757.684	1.200.969.044
Các khoản tiền phạt	10.359.612.454	42.815.455
Thuế phải nộp ngân sách	-	13.323.356
Giá vốn hàng hóa hao bẽ trong vận chuyển	210.652.103	213.577.427
Khác	36.616.289.073	40.109.105.244
	63.730.311.314	41.579.790.526
Thu nhập/(chi phí)khác -Số thuần	1.266.755.793	543.981.515

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	30.09.2013 VNĐ	30.09.2012 VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.979.468.215.954	2.610.376.347.013
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản phạt	10.286.353.155	242.240.740
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	14.229.537	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	57.232.658.473	-
Chi phí thoái vốn đầu tư	-	105.636.816.057
Các điều chỉnh tăng khác	5.690.603.276	65.349.038.008
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(248.948.072.208)	(125.049.004.836)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) năm trước	(9.000.000)	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(8.005.298.737)
Các điều chỉnh giảm khác	(16.423.024.185)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trừ	2.787.311.964.002	2.648.550.138.244
Lỗ năm trước chuyển sang	(67.527.046.420)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	2.719.784.917.582	2.648.550.138.244
Thuế xuất	25,00%	25,00%
Thuế TNDN ước tính năm nay	680.178.834.702	662.137.534.561
Thuế TNDN được miễn/giảm	(8.230.382.953)	(40.068.633.945)
Chi phí thuế TNDN năm nay	671.948.451.749	622.068.900.616

29 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiên Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 11 năm 2013